TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16-4-2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Quang Chung.
Ông Phạm Công Gia.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiển sát viên.

Trong ngày 16/4/2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 596/2019/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị L, sinh năm 1985
Địa chỉ: Tổ 4, ấp P, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn*: Anh K, sinh năm 1983
Địa chỉ: Tổ 4, ấp P, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị chị L, anh K có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 24/12/2019, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhận:* Chị và anh K tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/8/2011.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, cuộc sống không có hạnh phúc, chị đã cố gắng chịu đựng tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Chị và anh K đã sống ly thân nhau từ tháng 12/2019 cho đến nay.

Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

- *Về con chung*: Chị và anh K có 02 người con chung là: Trần Lê N, sinh ngày 04/10/2012 và Trần Nhật N1, sinh ngày 08/08/2014, hiện con chung đang do anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị đồng ý giao con chung cho anh K được trực tiếp nuôi dưỡng và chị L không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/3/2020 ý kiến của bị đơn trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhận*: Anh thừa nhận, lời trình bày của chị L về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2019 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do chị L muốn đi nước ngoài để lao động nhưng anh không đồng ý nên từ đó hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau. Anh cũng đã khuyên can nhiều lần nhưng chị L vẫn không thay đổi, cho nên anh và chị L đã sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay. Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị L.

- *Về con chung*: Anh và chị L có 02 người con chung là Trần Lê N, sinh ngày 04/10/2012 và Trần Nhật N1, sinh ngày 08/08/2014 hiện các con chung đang do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyên, cháu Nam và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Anh K nhận được giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh K không đến Tòa án làm việc và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Trong quá trình cung cấp chứng cứ chị L đã cung cấp cho Tòa án CMND của chị L (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Sổ hộ khẩu (bản sao), giấy khai sinh của con chung (bản sao); bản tự khai (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản ghi lời khai của anh K ngày 04/3/2020, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chị L không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị L, cho chị L được ly hôn anh K.

+ *Về con chung*: Giao cháu Trần Lê N, sinh ngày 04/10/2012 và Trần Nhật N1, sinh ngày 08/08/2014 cho anh K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+*Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

+ *Về nợ chung:* Không có, nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị L phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị L có đơn khởi kiện ly hôn , tranh chấp về nuôi con với anh K. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự , Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và xác định chị L là nguyên đơn, anh K là bị đơn.

[1.2] Anh K là bị đơn , có nơi cư trú tại ấp P, xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự , thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Chị L, anh K có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L, anh K theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh K tự nguyện chung sống với nhau từ 2011 và có đăng ký kết hôn, được UBND xã P1, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/8/2011. Như vậy, hôn nhân giữa chị L, anh K được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị L yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự thể hiện: Chị L yêu cầu ly hôn v ới lý do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, cuộc sống chung không có hạnh phúc cho nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay . Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị L được ly hôn với anh K thì anh K cũng đồng ý ly hôn với chị L.

Xét, chị L và anh K hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh K cũng đồng ý ly hôn với chị L.

Như vậy, có căn cứ xác định chị L và anh K đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và

Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị L và anh K có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của chị L, cho chị L được ly hôn với anh K.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh K có 02 người con chung là Trần Lê N, sinh ngày 04/10/2012 và Trần Nhật N1, sinh ngày 08/08/2014. Từ khi chị L và anh K sống ly thân, thì cháu Nguyên và cháu Nam do anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh K yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con, chị L cũng đồng ý giao con cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyên cũng có nguyện vọng được sống với anh K sau khi hai vợ chồng ly hôn. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho cháu Nguyên, cháu Nam tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Lê N, sinh ngày 04/10/2012 và Trần Nhật N1, sinh ngày 08/08/2014 cho anh K tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Chị L và anh K trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị L và anh K kê khai không có, không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Chị L chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị L được ly hôn với anh K.

- *Về con chung:* Giao cháu Trần Lê N, sinh ngày 04/10/2012 và Trần Nhật N1, sinh ngày 08/08/2014 cho anh K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L được quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị L, anh K có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2/ *Về án phí :* Chị L phải nộp 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị L đã nộp theo biên lai thu số 005732 ngày 27/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Chị L, anh K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P1 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 83, quyển số 01/2010, ngày 31/8/2011);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam